

Bản án số: 33/2018/KDTM-ST

Ngày: 16 – 11 – 2018

*“Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản
và thi công xây dựng”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đoàn Công Quốc**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Phạm Xoa**

2. Ông Nguyễn Văn Sanh

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Linh Phương** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Trong ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2018/TLST-KDTM ngày 13 tháng 8 năm 2018 về việc *“Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản và thi công xây dựng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2018/QĐXXST-KDTM ngày 10/10/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 35/2018/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Công ty TNHH Xây dựng C**; Trụ sở: đường L, quận T, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên lạc: đường T, quận C, thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Quang C** - Chức vụ: Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Hồng Ha**, sinh năm: 1993. Địa chỉ: đường N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Theo Giấy ủy quyền số 10/UQ18 ngày 23/6/2018). Có mặt.

- *Bị đơn:* **Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng N**; Trụ sở: đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đỗ Xuân D** – Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 13/7/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 28/9/2018, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 04/7/2014, Công ty TNHH Xây dựng C (gọi tắt là Công ty C) và Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng N (gọi tắt là Công ty N) thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế số 18/HĐKT/592-CPL, theo đó Công ty C cho Công ty N thuê cù Larsen 4 để thi công quốc lộ 1A tại thị trấn N, tỉnh Quảng Nam. Trong biên bản đối chiếu công nợ ngày 23/6/2015 thì giá trị hoàn thành được chia thành 2 đợt nhưng đợt 2 Công ty N chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán với số tiền là: 48.768.000đ. Sau đó hai bên có đi thống nhất thỏa thuận về việc gia hạn thời hạn thanh toán hợp đồng đến hết ngày 30/6/2016.

Vào ngày 25/9/2014, giữa Công ty C và Công ty N tiếp tục ký hợp đồng kinh tế số 2509/HĐKT/592-CPL. Theo Hợp đồng này thì Công ty N giao cho Công ty C thi công đóng cừ Larsen tại công trình Cầu B, thị trấn N, tỉnh Quảng Nam. Trong biên bản thanh lý hợp đồng ngày 25/6/2015 ghi rõ tổng giá trị hợp đồng là 356.380.000đ, giá trị đã thanh toán là 199.900.000đ, giá trị còn lại mà Công ty N phải thanh toán cho Công ty C là: 156.480.000đ.

Từ đó đến nay, Công ty N vẫn chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C đối với cả hai Hợp đồng với tổng số tiền là: 205.248.000đ.

Về lãi suất:

* Đối với Hợp đồng số 18/HĐKT/592-CPL ngày 04/7/2014:

Căn cứ Điều 5.2 của Hợp đồng ngày 04/7/2014, Công ty N phải chịu lãi chậm trả là $48.768.000đ \times 1\%/tháng \times 24 tháng = 11.704.320đ$.

Căn cứ Điều 6 của Hợp đồng ngày 04/7/2014, Công ty N phải chịu lãi phạt Hợp đồng là $48.768.000đ \times 1\%/tháng \times 24 tháng = 11.704.320đ$.

Tổng lãi của Hợp đồng này là 23.408.640đ.

* Đối với Hợp đồng số 2509/HĐKT/592-CPL ngày 25/9/2014:

Căn cứ điều 6 của hợp đồng kinh tế ngày 25/9/2014, bên Công ty N phải chịu mức vi phạm hợp đồng 1%/tháng là: $156.480.000 \times 1\%/ tháng \times 36 tháng = 56.332.800đ$. (thời gian từ: 25/6/2015 đến 13/7/2018)

Căn cứ khoản 2 điều 357 và khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Công ty N phải chịu phạt trả chậm với số tiền là $156.480.000đ \times 10\%/năm \times 36 tháng = 46.944.000đ$.

Tổng lãi của Hợp đồng này là 103.276.800đ.

Tổng cộng tiền gốc và lãi như phân tích trên, Công ty C đề nghị Công ty N phải trả là: 331.993.440đ.

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi cách thức tính lãi suất đối với Hợp đồng số 18/HĐKT/592-CPL ngày 04/7/2014 như sau:

Về lãi trả chậm và phạt vi phạm hợp đồng thì căn cứ vào điều 301 Luật thương mại 2005 quy định mức phạt vi phạm hợp không quá 8% là: $48.768.000 \times 8\% = 3.901.440đ$.

Theo xác minh 3 ngân hàng trên thị trường bằng cách hỏi trực tiếp thì mức lãi suất vay được quy định như sau: $(10,5\% + 11,5\% + 9\%)/3 \times 150\% = 15,44\%/năm$.

Khoảng thời gian mà Công ty N vi phạm thực hiện nghĩa vụ thanh toán để tính lãi suất trả chậm từ 30/6/2016 đến 13/7/2018 (24 tháng) là: $48.768.000 \times 15,44\%/năm \times 24 = 15.069.312$ đồng. Tổng lãi phạt trả chậm và vi phạm hợp đồng là: 18.970.752đ.

Do vậy, Công ty C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty N phải trả các khoản tiền sau đây:

1/ Tiền nợ gốc theo các hợp đồng số 18/HĐKT/592-CPL ngày 04/7/2014, Phụ lục hợp đồng ngày 14/5/2014 và hợp đồng số 2509/HĐKT/592-CPL ngày 25/9/2014 là: 205.248.000đ.

2/ Tiền lãi trả chậm và lãi phạt của hợp đồng 18/HĐKT/592-CPL ngày 04/7/2014 là: 18.970.752 đồng.

3/ Tiền lãi phạt trả chậm và phạt vi phạm hợp đồng của hợp đồng số 2509/HĐKT/592-CPL ngày 25/9/2014 là: 103.276.800đ.

Tổng số tiền đề nghị thanh toán là: $205.248.000đ + 18.970.752đ + 103.276.800đ = 327.495.552đ$.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn điều chỉnh mức lãi suất quá hạn, thời gian chậm trả, số tiền phạt vi phạm hợp đồng yêu cầu bị đơn phải thanh toán, cụ thể như sau:

1/ Về mức lãi suất và thời gian chậm trả:

- Đối với hợp đồng số 2509/HĐKT/592-CPL ngày 25/9/2014, thời gian vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 25/6/2015 đến ngày 30/10/2018 là 40 tháng, lãi suất quá hạn trung bình của ba Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) tại thời điểm xét xử là $(10.5\% + 9\% + 11.5\%)/3 \times 150\% = 15,45\%/năm$. Mức phạt chậm thanh toán là $156.480.000đ \times 15,45\%/năm \times 40 \text{ tháng} = 80.587.200đ$;

- Đối với hợp đồng số 18/HĐKT/592-CPL ngày 04/7/2014, Thời gian vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 30/6/2016 đến ngày 30/10/2018 là 28 tháng, lãi suất quá hạn trung bình của ba Ngân hàng tại thời điểm xét xử là 15,45%. Mức phạt chậm thanh toán là $48.768.000đ \times 15,45\%/năm \times 28 \text{ tháng} = 17.580.864đ$;

2/ Về mức phạt do vi phạm Hợp đồng:

Đối với cả hai Hợp đồng nói trên, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 301 Luật thương mại, áp dụng mức phạt Hợp đồng tương ứng là 8% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm. Cụ thể:

- Hợp đồng số 2509/HĐKT/592-CPL ngày 25/9/2014, mức phạt là $156.480.000đ \times 8\% = 12.518.400đ$;

- Hợp đồng số 18/HĐKT/592-CPL ngày 04/7/2014, mức phạt là $48.768.000đ \times 8\% = 3.901.440đ$;

Tổng cộng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là: $205.248.000đ + 80.587.200đ + 17.580.864đ + 12.518.400đ + 3.901.440đ = 319.835.904đ$

* Tại phiên hòa giải ngày 05/10/2018, đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất với số tiền nợ của cả hai hợp đồng tổng cộng là 205.248.000đ đúng như nội dung nguyên đơn khởi kiện. Tuy nhiên vì điều kiện Công ty gặp nhiều khó khăn nên bị đơn xin được trả số tiền nợ gốc này làm 03 đợt trong các tháng 10, 11, 12 năm 2018. Đối với tiền lãi thì đề nghị nguyên đơn cho miễn, không tính tiền lãi đối với số nợ gốc nói trên nhưng nguyên đơn không đồng ý.

Tại các phiên tòa, bị đơn đều vắng mặt không có lý do, không có thêm ý kiến, lời khai gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về các vấn đề của vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa hai Công ty với nhau và đều vì mục đích lợi nhuận, trụ sở của

bị đơn đóng tại quận Hải Châu. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Hải Châu thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền;

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, các bên đương sự đã được tiếp cận, công khai chứng cứ và có lời khai thể hiện ý kiến của mình về các vấn đề của vụ án. Bị đơn – Công ty N cũng đã tham gia các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án, căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung trình bày của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đều thể hiện: Vào ngày 04/07/2014, Công ty C và Công ty N ký với nhau hợp đồng kinh tế số 18/HĐKT/592-CPL về việc thuê cừ Larsen 4 để thi công quốc lộ 1A tại thị trấn N, tỉnh Quảng Nam và ngày 25/9/2014, giữa Công ty C và Công ty N tiếp tục ký hợp đồng kinh tế số 2509/HĐKT/592-CPL về việc thi công đóng cừ Larsen tại công trình Cầu B, thị trấn N, tỉnh Quảng Nam. Qua thanh lý Hợp đồng, đối chiếu công nợ đối với cả hai Hợp đồng nói trên thì tổng cộng Công ty N còn nợ Công ty C 205.248.000đ. Cụ thể:

[3.1] Đối với hợp đồng số 18/HĐKT/592-CPL, đối chiếu công nợ ngày 23/6/2015 xác định Công ty N nợ Công ty C 48.768.000đ, thỏa thuận thời hạn thanh toán hợp đồng đến hết ngày 30/6/2016.

[3.2] Đối với hợp đồng số 2509/HĐKT/592-CPL, biên bản thanh lý hợp đồng ngày 25/6/2015 xác định giá trị hợp đồng là: 356.380.000đ, giá trị đã thanh toán là 199.900.000đ, giá trị còn lại mà Công ty N phải thanh toán cho Công ty C là: 156.480.000đ.

Do đó, căn cứ Điều 489 Bộ luật dân sự năm 2005, Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty N phải thanh toán số tiền nợ gốc của hai Hợp đồng 205.248.000đ là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận buộc Công ty N phải có trách nhiệm thanh toán.

[4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán và phạt vi phạm hợp đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Về tiền phạt vi phạm hợp đồng: Tại điều 6.1 của cả hai Hợp đồng số 18/HĐKT/592-CPL và hợp đồng số 2509/HĐKT/592-CPL nói trên, các bên đều thỏa thuận: *“Nếu bên A chậm thanh toán cho bên B (cụ thể: Bên A quá 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn và đề nghị thanh toán của bên B mà chưa thanh toán) thì mức phạt vi phạm hợp đồng bằng 1%/tháng của số tiền phải thanh toán”*. Như vậy, các hợp đồng kinh tế giữa Công ty C và Công ty N đều có thỏa thuận về điều khoản phạt vi phạm hợp đồng. Theo thỏa thuận nói trên, nếu nhân 1% giá trị vi phạm của hợp đồng tương ứng theo số tháng vi phạm thì mức phạt đối với từng hợp đồng đều vượt quá mức 8% giá trị vi phạm. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng tương ứng với mức 8% giá trị vi phạm là phù hợp với quy định tại Điều 301 Luật thương mại và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán.

[4.2] Về lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị đơn phải chịu lãi suất do vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Hợp đồng số 18/HĐKT/592-CPL, số tiền là 48.768.000đ, thời gian chậm thanh toán 28 tháng và hợp đồng số 2509/HĐKT/592-CPL, số tiền 156.480.000đ, thời gian chậm thanh toán 40 tháng đồng thời đưa ra mức lãi suất trên thị trường tại thời điểm xét xử của các Ngân hàng gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xét xử là lần lượt là 10.5%, 9%, 11.5%. Lãi suất quá hạn là $(10.5\% + 9\% + 11.5\%)/3 \times 150\% = 15,45\%/năm$, tuy nhiên theo đại diện nguyên đơn thì đây là mức lãi suất do tham khảo chứ không có thông báo chính thức từ các Ngân hàng nói trên. Đối với các yêu cầu này, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.2.1] Qua tham vấn thông tin tại các Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thì tại thời điểm xét xử, mức lãi suất tương ứng của các Ngân hàng lần lượt là 11%, 9%, 10,7%. Lãi suất quá hạn là $(11\% + 9\% + 10,7\%)/3 \times 150\% = 15,35\%$. Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử mà đại diện nguyên đơn đưa ra là không có văn bản xác nhận của các Ngân hàng và cao hơn so với mức Hội đồng xét xử tham vấn tại thời điểm xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất đã tham vấn là 15,35%/năm để tính lãi suất chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn.

[4.2.2] Đối chiếu với điều khoản thỏa thuận của các Hợp đồng thì thấy rằng: Đối với Hợp đồng số 2509/HĐKT/592-CPL thì ngoài nội dung thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng, các bên không thỏa thuận về lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Trên thực tế, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 25/6/2015 đến ngày 30/10/2018 là hơn 40 tháng. Do đó, căn cứ Điều 306 Luật thương mại, Án lệ số 09/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong thời gian 40 tháng là có căn cứ, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn phải thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba Ngân hàng do Hội đồng xét xử tham vấn tại thời điểm xét xử là 15,35%/năm tương ứng với số tiền: $156.480.000đ \times 40 \times (11\% + 9\% + 10,7\%)/3/12 = 80.065.600đ$. Không có căn cứ chấp nhận mức lãi suất quá hạn trung bình 15,45% do đại diện nguyên đơn cung cấp tương ứng với số tiền 80.587.200đ.

Riêng đối với hợp đồng số 18/HĐKT/592-CPL, ngoài thỏa thuận về phạt vi phạm hợp đồng, tại khoản 5.1 Điều 5 Hợp đồng quy định *“Thanh toán đúng như thỏa thuận của Hợp đồng này. Nếu bên A nhận được hóa đơn thanh toán của bên B mà quá 15 ngày không thanh toán cho bên B, bên B có quyền tính lãi suất 1%/tháng của số tiền phải thanh toán...”*. Như vậy, khi xác lập hợp đồng, giữa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận về lãi chậm trả theo mức 1%/tháng. Xét mức thỏa thuận như trên là thấp hơn so với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình tại thời điểm xét xử hôm nay, đây là ý chí giao kết tự nguyện giữa các bên từ khi xác lập hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật do đó cần được ghi nhận làm căn cứ buộc bị đơn phải chịu lãi suất chậm thanh toán đối với hợp đồng số 18/HĐKT/592-CPL (số tiền 48.768.000đ, thời gian chậm thanh toán 28 tháng) là $48.768.000đ \times 1\% \times 28 \text{ tháng} = 13.655.040đ$. Việc đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn

đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn 15,45%/năm để buộc bị đơn phải thanh toán lãi suất chậm trả đối với Hợp đồng này là trái với ý chí thỏa thuận ban đầu, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng các khoản, Hội đồng xét xử chấp nhận buộc Công ty N phải thanh toán cho Công ty C là: 205.248.000đ + 3.901.440đ + 12.518.400đ + 13.655.040đ + 80.065.600đ = **315.388.480đ**.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là (205.248.000đ + 3.901.440đ + 12.518.400đ + 13.655.040đ + 80.065.600đ) x 5% = 15.769.424đ; Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là (319.835.904đ - 315.388.480đ) = 4.447.424đ, tương ứng với số tiền án phí là 3.000.000đ

[6] Về quyền kháng cáo: Quyền kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn được thực hiện theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 290; Điều 489; Điều 552; Điều 557 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 270; Điều 271; Điều 300; Điều 301; Điều 306 Luật thương mại; Điều 144 Luật xây dựng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Án lệ số 09/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng C đối với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng N

*** Xử:**

1. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng N phải trả cho Công ty TNHH Xây dựng C số tiền 315.388.480đ (*ba trăm mười lăm triệu ba trăm tám mươi tám ngàn bốn trăm tám mươi đồng*).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bị đơn - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng N phải chịu 15.769.424đ (*mười lăm triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm hai mươi bốn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; Nguyên đơn - Công ty TNHH Xây dựng C phải chịu 3.000.000đ (*ba triệu đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.299.836đ đã nộp theo biên lai thu số 0003627 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả cho Công ty

TNHH Xây dựng C số tiền tạm ứng án phí còn lại là 5.299.836đ (*năm triệu hai trăm chín mươi chín ngàn tám trăm ba mươi sáu đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Hải Châu;
- Đường sự;
- Chi cục THA DS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đoàn Công Quốc